UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

Số: 1609 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2000 Tổ hợp cảng biển và khu công nghiệp tại khu vực Đầm Nhà Mạc, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Email: vpubnd@quangninh.gov.vn
Cơ quan: Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Thời gian ký: 08.03.2016 15:27:08 +07:00
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

BQL KHU KINH TẾ QUẢNG NINH
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 922
Ngày 08 tháng 03 năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị"; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của thủ tướng Chính phủ "V/v phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020"; Văn bản số 1607/TTg-KTN ngày 09/9/2009 thủ tướng Chính phủ "V/v bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Quyết định số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ "V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 2973/QĐ-BGTVT ngày 05/8/2014 của Bộ Giao thông Vận tải "V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu bến cảng Lạch Huyện thuộc cảng biển Hải Phòng giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 29/8/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh "V/v phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng, phát triển đô thị huyện Yên Hưng (nay là thị xã Quảng Yên) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020"; Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh "V/v phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung thị xã Quảng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050";

Căn cứ Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 08/10/2015 Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 Khu dịch vụ cảng biển, cảng biển, công nghiệp và đô thị tại khu vực Đầm Nhà Mạc,

thị xã Quảng Yên và phương án Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/10.000 Khu dịch vụ cảng biển, cảng biển, công nghiệp và đô thị tại khu vực Đầm Nhà Mạc, thị xã Quảng Yên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất có văn bản số 812/UBND-QH3 ngày 22/02/2016 xin ý kiến Bộ Xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 4411/UBND-QH3 ngày 28/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh "V/v chấp thuận ranh giới nghiên cứu quy hoạch Dự án tổ hợp công nghiệp và cảng biển tại khu vực Đầm Nhà Mạc, thị xã Quảng Yên";

Căn cứ Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 27/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh "V/v phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Tổ hợp công nghiệp và cảng biển tại khu vực Đầm Nhà Mạc, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh".

Căn cứ ý kiến tham gia của các Bộ ngành liên quan tại văn bản: số 2789/BXD-QHKT ngày 26/11/2015 của Bộ Xây dựng; số 10214/BKHĐT-QLKKT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; số 12058/BCT-KH ngày 25/11/2015 của Bộ Công thương; số 15825/BGTVT-KHĐT ngày 27/11/2015 của Bộ Giao thông Vận tải; số 5175/BTNMT-KH ngày 27/11/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; số 106/BQP-TM ngày 05/01/2016 của Bộ Quốc phòng.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 54/TTr-SXD ngày 02/3/2016 về việc trình duyệt Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2000 Tổ hợp cảng biển và khu công nghiệp tại khu vực Đầm Nhà Mạc, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2000 Tổ hợp cảng biển và khu công nghiệp tại khu vực Đầm Nhà Mạc, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi ranh giới, diện tích

1.1. Phạm vi ranh giới: Tại khu vực phía Nam khu vực Đầm Nhà Mạc, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; được giới hạn như sau: Phía Bắc giáp tuyến đường cao tốc Hải Phòng - Hạ Long; Phía Nam giáp khu công nghiệp, cảng biển Nam Tiền Phong và Nhà máy sửa chữa tàu biển Nosco Vinalines; Phía Tây giáp sông Rút; Phía Đông giáp sông Chanh và đường đi KCN, cảng Nam Tiền Phong.

1.2. Diện tích nghiên cứu quy hoạch: 1.202,5 ha, trong đó:

- Tổ hợp cảng biển và khu công nghiệp có diện tích 1.199ha;

- Đường giao thông kết nối có diện tích 3,5ha.

(Các điểm mốc ranh giới được xác định trên cụ thể trên Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất đã được Sở Xây dựng thẩm định, trình)

2. Tính chất, chức năng và quy mô

2.1. Tính chất: Là tổ hợp cảng biển và khu công nghiệp thuộc Khu dịch vụ cảng biển, cảng biển, công nghiệp và đô thị tại khu vực Đầm Nhà Mạc, thị xã Quảng Yên.

2.2. Chức năng:

- Cung ứng các dịch vụ cảng biển (bốc xếp hàng hoá; giao nhận và lưu giữ hàng hoá,...); các dịch vụ thương mại, logistics, kho bãi và các ngành công nghiệp liên quan đến cảng biển - logistics;

- Xây dựng các ngành công nghiệp gồm: Công nghiệp yêu cầu về các dịch vụ cảng biển, logistic, cơ khí (tự động hoá, cơ điện tử, điện tử công nghiệp, ...), luyện kim; công nghiệp hỗ trợ, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghiệp và các ngành công nghiệp năng lượng; công nghiệp chế biến thực phẩm, dệt may, da giầy, các ngành công nghiệp trung gian,...;

- Các ngành dịch vụ phục vụ khu công nghiệp.

2.3. Quy mô:

- Quy mô cảng biển phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam và điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm cảng phía Bắc đang triển khai;

- Quy hoạch phát triển công nghiệp đáp ứng các yêu cầu phát triển khu vực; phù hợp với quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp Việt Nam.

3. Nội dung chính quy hoạch phân khu:

3.1. Phân khu chức năng:

- Khu cảng biển: Diện tích 169,8ha; bố trí giáp sông Chanh, xây dựng các bến cảng tổng hợp, container, chuyên dùng phục vụ phát triển khu công nghiệp trong khu vực và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng chiều dài tuyến bến khoảng 2.500m, đáp ứng tiếp nhận cỡ tàu đến 50.000DWT.

- Khu dịch vụ cảng: Diện tích 296,7ha; bố trí ở phía Đông Bắc nằm giáp đường nối Hạ Long - Hải Phòng và sông Rút.

- Khu công nghiệp: Diện tích 351,5ha; Bố trí khu vực phía Tây Nam giáp sông Rút và Khu công nghiệp, cảng Nam Tiền Phong.

- Các khu dịch vụ hỗ trợ Khu công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật bố trí xen trong các phân khu chính, gồm:

+ 02 khu dịch vụ hỗ trợ Khu công nghiệp tại phía Bắc và phía Nam Khu công nghiệp (dịch vụ công cộng, văn phòng, quản lý điều hành, ban quản lý Khu công nghiệp,...); tổng diện tích 38,5ha;

+ Các khu hạ tầng kỹ thuật (cung cấp điện, nước, viễn thông,...) quy hoạch xen kẽ các khu chức năng chính (gồm: 01 khu phục vụ cảng biển; 02 khu phục vụ công nghiệp; 02 khu phục vụ dịch vụ cảng, logistics và các ngành công nghiệp liên quan đến cảng biển); tổng diện tích 32,6ha;

- Các dải cây xanh bố trí dọc hai bên các đường trục chính rộng 10÷20m; dải cây xanh cách ly khu dân cư rộng 30m và phần rừng ngập mặn ven sông Rút (phía ngoài đê hiện hữu).

3.2. Cơ cấu sử dụng đất

Stt	Danh mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp	CN	351,5	29,2
2	Cảng biển, dịch vụ cảng, logistic và các ngành CN liên quan đến cảng biển	CB	466,5	38,8
3	Đất HTKT	HT	32,6	2,7
4	Đất dịch vụ phục vụ KCN	VP	38,5	3,2
5	Đất tôn giáo		12,0	1,0
6	Đất giao thông	GT	129,4	10,8

Stt	Danh mục sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
7	Đất cây xanh cảnh quan	CX	158,9	13,2
8	Đất danh cho cơ quan quản lý của nhà nước	CN11.3	9,6	0,8
9	Đường giao thông kết nối		3,5	0,3
	Tổng diện tích đất		1.202,5	100,0

(Bảng cơ cấu sử dụng đất này thay cho bảng cơ cấu sử dụng đất ghi trong Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất).

3.3. Danh mục sử dụng đất và thông số kỹ thuật các lô đất

Stt	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ (%)	Tầng cao
I	Đất công nghiệp	CN	351,5	-	-
1.1	Đất CN nhẹ	CN1.1	18,4	50	5
1.2	Đất CN nhẹ	CN1.2	12,0	50	5
1.3	Đất CN nhẹ, dịch vụ khác	CN2.1	18,3	50	5
1.4	Đất CN nhẹ	CN2.2	22,3	50	5
1.5	Đất CN nhẹ	CN3.1	17,1	50	5
1.6	Đất CN nhẹ	CN3.2	11,6	50	5
1.7	Đất CN nặng	CN4.1	13,9	50	5
1.8	Đất CN nặng	CN4.2	16,8	50	5
1.9	Đất CN nặng	CN5	13,0	50	5
1.10	Đất CN nặng	CN6.1	11,1	50	5
1.11	Đất CN nặng	CN6.2	20,3	50	5
1.12	Đất CN nặng	CN6.3	20,3	50	5
1.13	Đất CN nặng	CN7.1	24,2	50	5
1.14	Đất CN nặng	CN7.2	24,6	50	5
1.15	Đất CN nặng	CN8.1	16,2	50	5
1.16	Đất CN nặng	CN8.2	17,3	50	5
1.17	Đất CN nặng	CN9.1	9,3	50	5
1.18	Đất CN nặng	CN9.2	11,2	50	5
1.19	Đất CN nặng	CN9.3	11,0	50	5
1.20	Đất CN nặng	CN10.1	13,0	50	5
1.21	Đất CN nặng	CN10.2	12,7	50	5
1.22	Đất CN nặng	CN11.1	8,4	50	5
1.23	Đất CN nặng	CN11.2	8,8	50	5
II	Đất cảng biển, dịch vụ cảng, logistic và các ngành công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB	466,5	-	-
2.1	Cảng biển	CB1	40,1	50	5
2.2	Cảng biển	CB2	51,8	50	5
2.3	Cảng biển	CB3	64,8	50	5
2.4	Cảng biển	CB4	7,7	50	5
2.5	Cảng biển	CB5	5,4	50	5
2.6	Dịch vụ cảng, logistic và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB6	20,1	50	5
2.7	Dịch vụ cảng, logistic và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB7.1	20,2	50	5

2.8	Dịch vụ cảng, logistic và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB7.2	21,9	50	5
2.9	Dịch vụ cảng, logistic và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB8.1	24,5	50	5
2.10	Dịch vụ cảng, logistic và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB8.2	24,1	50	5
2.11	Dịch vụ cảng, logistic, dịch vụ khác và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB9	16,3	50	5
2.12	Dịch vụ cảng, logistic, dịch vụ khác và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB10.1	24,1	50	5
2.13	Dịch vụ cảng, logistic và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB10.2	20,4	50	5
2.14	Dịch vụ cảng, logistic và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB10.3	17,8	50	5
2.15	Dịch vụ cảng, logistic, dịch vụ khác và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB10.4	20,1	50	5
2.16	Dịch vụ cảng, logistic, dịch vụ khác và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB11.1	29,6	50	5
2.17	Dịch vụ cảng, logistic, dịch vụ khác và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB11.2	31,1	50	5
2.18	Dịch vụ cảng, logistic, dịch vụ khác và công nghiệp liên quan đến cảng biển	CB11.3	26,5	50	5
III	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	HT	32,6	-	-
3.1	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	HT1	6,3	60	2
3.2	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	HT2	8,3	60	2
3.3	Đất HTKT đầu mối, DV khác	HT3	2,8	60	2
3.4	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	HT4	7,7	60	2
3.5	Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối	HT5	7,5	60	2
IV	Đất dịch vụ phục vụ KCN	DV	38,5	-	-
4.1	Đất dịch vụ phục vụ KCN	DV1	25,2	35	10
4.2	Đất dịch vụ phục vụ KCN	DV2	13,3	35	10
V	Đất tôn giáo	TG	12,0	-	-
5.1	Chùa Lái	TG1	3,0	30	3
5.2	Nghĩa trang Vị Khê	TG2	2,7	30	3
5.3	Chùa Linh Quang	TG3	2,1	30	3
5.4	Nghĩa trang	TG4	1,0	30	3
5.5	Nghĩa trang	TG5	3,2	30	3
VI	Đất giao thông	GT	129,4	-	-
VII	Đất cây xanh mặt nước	CX	158,9	-	-
-	Đất cây xanh mặt nước trong đê	-	119,3	-	-
-	Đất cây xanh mặt nước ngoài đê	-	39,6	-	-
VIII	Đất cơ quan q.lý của nhà nước	CN11.3	9,6	50	5
IX	Đường giao thông kết nối		3,5		

(Bảng danh mục sử dụng đất này thay cho bảng cơ cấu sử dụng đất ghi trong Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất).

3.4. Định hướng kiến trúc cảnh quan:

- Khu cảng biển, dịch vụ cảng, logistics và công nghiệp: Mật độ xây dựng tối đa 50%; tầng cao ≤ 5 tầng (tổng chiều cao công trình so với cốt hoàn thiện của KCN không quá 18m); khoảng lùi tối thiểu 6m.

- Khu dịch vụ phục vụ Khu công nghiệp: Mật độ xây dựng tối đa 50%; tầng cao ≤ 10 tầng (tổng chiều cao công trình so với cốt hoàn thiện của Khu công nghiệp không quá 40m); khoảng lùi tối thiểu 6m.

- Khu hạ tầng kỹ thuật: Mật độ xây dựng tối đa 60%; tầng cao ≤ 2 tầng (tổng chiều cao công trình so với cốt hoàn thiện của Khu công nghiệp không quá 10m).

- Cây xanh công cộng dọc theo hai bên đường trục chính của Khu công nghiệp, mỗi bên rộng 10÷20m; dải cây xanh cách ly , khu dân cư rộng 30m; bảo tồn, phát triển các dải rừng ngập mặn phía ngoài tuyến đê hiện hữu ven sông Rút.

4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

4.1. San nền

- Lựa chọn cao độ nền hoàn thiện +3,27 đến +3,77m (cao độ Quốc gia); xây dựng đê bao để phục san nền và bảo vệ khu đất; tổng chiều dài tuyến đê khoảng 22,4km;

- Trong bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, lập dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật phải khảo sát, tính toán xác định cụ thể và quy đổi theo hệ cao độ Hải Đồ để khớp nối với dự án lân cận đang triển khai, phù hợp với cao độ khống chế các dự án trong khu vực đảm bảo an toàn, hiệu quả, tiết kiệm chi phí đầu tư;

- Tổng khối lượng san lấp: Khoảng 37.301.390m3.

4.2. Giao thông

4.2.1. Giao thông đối ngoại:

a. Đường bộ kết nối chính: Từ nút giao Phong Hải (thuộc dự án đường nối Hạ Long - Hải Phòng) đi Khu công nghiệp và cảng Nam Tiền Phong; chiều rộng phần đất của đường 200m (quy mô tuyến đường theo định hướng quy hoạch chung khu vực).

b. Đường thủy: Luồng đường biển (luồng Lạch Huyện, luồng sông Chanh) và luồng đường thủy nội địa các sông trong khu vực.

4.2.2. Giao thông đối nội: Thiết kế dạng ô bàn cờ với các trục chính theo hướng Bắc Nam, khoảng cách giữa các trục chính trung bình 1.000m (đường chính cấp khu vực); các trục nhánh nằm song song hoặc vuông góc với trục chính, khoảng cách các lưới đường nhánh là 400÷600m; quy mô như sau:

- Đường trục chính rộng 42m, trong đó: Lòng đường 12mx2bên; dải phân cách 6m; hè đường 6mx2bên (đoạn giáp dân cư hiện trạng bề rộng hè đường 2m và bố trí mương hở để thu gom nước cho khu vực);

- Các trục nhánh rộng 27m, trong đó: Lòng đường 15m; hè đường 6mx2bên;

- Hai bên các tuyến đường giao thông (sau vỉa hè) bố trí dải cây xanh rộng 10÷20m kết hợp tổ chức một số tuyến hạ tầng kỹ thuật nếu cần; các bãi đỗ xe được bố trí trong các nhà máy, xí nghiệp, trong khu dịch vụ của khu công nghiệp.

4.3. Cấp nước

- Tổng nhu cầu sử dụng nước toàn khu khoảng 28.205m3/ngđ;

- Nguồn nước: Từ nhà nước Yên Lập, nhà máy nước Cẩm La và nhà máy nước Liên Vị; nước cấp đến khu vực quy hoạch qua tuyến ống D500mm chạy dọc tuyến đường trục chính của khu vực (tuyến đường từ nút giao Phong Hải đi KCN và cảng Nam Tiền Phong); cấp đến các khu chức năng qua các trạm bơm tăng áp, tháp nước đặt tại trung tâm hạ tầng kỹ thuật.

- Mạng lưới cấp nước dạng mạch vòng, sử dụng loại chung đường ống cấp nước sinh hoạt, sản xuất và chữa cháy; đường kính D160÷600mm; các họng cấp nước cứu hoả được đặt trên các tuyến đường giao thông với khoảng cách giữa các họng cứu hỏa trung bình là 150m.

4.4. Cấp điện

- Tổng nhu cầu của các phụ tải 160 MVA;

- Nguồn điện lấy từ trạm TM8-110KV, công suất 2x63MVA; nâng công suất của trạm TM8-110KV cho phù hợp với nhu cầu sử dụng; giai đoạn đầu khi chưa có đường dây và trạm biến áp 110KV, dự kiến sẽ sử dụng lưới điện trung áp 35KV hiện có tại khu vực;

- Từ trạm 110/22kV, xây dựng đường dây 22kV cấp đến các lô đất trong KCN; bố trí 16 tuyến trung thế 22kV xây mới đấu nối tại TBA 110/22kV thành 8 mạch vòng cấp cho Khu công nghiệp;

- Trên các tuyến trung thế bố trí các tủ RMU 3 ngăn 24kV-630A-20kA/s. Các tủ RMU là các điểm đấu nối cho các trạm biến áp của khách hàng; tổng cộng lắp đặt 51 tủ RMU;

- Bố trí 02 trạm biến áp một cột 22/0,4kV 50kVA và 02 trạm biến áp một cột 22/0,4kV 100kVA cấp cho hệ thống chiếu sáng đường.

4.5. Thoát nước thải

- Nước thải từ các nhà máy, từ các công trình dịch vụ và nước thải sinh hoạt thải ra hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp phải đảm bảo chất lượng không thấp hơn mức C theo TCVN 5945-2010; nhà máy có nước thải đặc thù riêng được xử lý đạt yêu cầu theo quy định trước khi thoát vào hệ thống thoát, xử lý nước thải của khu vực; nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại rồi cho chảy ra mạng thoát nước thải của Khu công nghiệp;

- Tổng lượng nước thải cần xử lý khoảng 18.104m3/ngđ; Quy hoạch bố trí 03 trạm xử lý nước thải với công suất 4.000 m3/ngđ cho khu cảng biển); 12.000 m3/ngđ cho khu công nghiệp); 8.000 m3/ngđ cho khu dịch vụ cảng (bố trí dải cây xanh cách ly ≥10 bao quanh khu xử lý nước thải)

- Hệ thống thoát nước thải là hệ thống cống riêng, độc lập với hệ thống thoát nước mưa; mạng lưới thoát nước thải gồm các hố ga và tuyến cống dẫn nước thải có nhiệm vụ thu gom và dẫn nước thải đến các tuyến cống chính của mạng lưới thoát nước thải chung toàn Khu công nghiệp; khoảng cách giữa các hố ga đối với ống D300 là 30m, đối với ống D400÷600 là 40m;

4.6. Chất thải rắn

- Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh toàn khu công nghiệp khoảng 297,1 tấn/ngđ; phân thành 03 vùng thu gom như sau:

+ Vùng 1: Chất thải rắn của khu dịch vụ cảng, logistics được thu gom và vận chuyển về trạm trung chuyển S1, với khối lượng 125,5 tấn/ngđ;

+ Vùng 2: Chất thải rắn của khu công nghiệp được thu gom và vận chuyển về trạm trung chuyển S2 với khối lượng 125,3 tấn/ngđ;

+ Vùng 3: Chất thải rắn của khu cảng biển được thu gom và vận chuyển về trạm trung chuyển S3 với khối lượng 46,3 tấn/ngđ;

- Nguyên tắc phân loại, xử lý:

+ Phân loại sơ cấp chất thải rắn (CTR) sơ cấp tại nguồn phát thải; phân loại CTR thứ cấp tại các khu phân loại tập trung; CTR sau khi phân loại thu gom chuyển về xử lý tại khu xử lý CTR tập trung theo quy hoạch chung toàn khu vực.

+ Chất thải rắn công nghiệp khác: Phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, trao đổi hoặc bán lại cho các nhà máy khác sử dụng để giảm giá thành sản phẩm; CTR không sử dụng được sẽ vận chuyển ra ngoài đổ vào bãi chôn lấp cùng với rác thải sinh hoạt; CTR độc hại các nhà máy phải có phương án xử lý riêng.

+ CTR sinh hoạt: Được thu gom tập trung, phân loại tại nguồn thành CTR vô cơ và CTR hữu cơ; CTR vô cơ được định kì thu gom và tận dụng tối đa đem đi tái chế; CTR hữu cơ được thu gom hàng ngày đem đi khu xử lý CTR tập trung để tái sản xuất.

- Quy mô và cơ cấu các trạm trung chuyển CTR cho khu công nghiệp được thiết kế với các công trình phục vụ tuân thủ theo QCVN 07/2010.

4.7. Thông tin liên lạc

- Tổng nhu cầu sử dụng khoảng 9.047 lines;

- Mạng viễn thông lấy từ tổng đài vệ tinh KCN Tiên Phong với dung lượng 10.000 lines; xây dựng mạng truyền thông theo công nghệ định hướng NGN.

5. Phân kỳ đầu tư

- Giai đoạn đầu đến năm 2020 xây dựng phân khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 313,2ha tại khu vực nằm ngoài đê hiện trạng;

- Sau năm 2020 triển khai các khu chức năng còn lại.

6. Đánh giá môi trường chiến lược

Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục tác động

- Lồng ghép mục tiêu bảo vệ môi trường trong các định hướng quy hoạch, gồm: Đảm bảo tỷ lệ cây xanh, mặt nước trong Khu công nghiệp cũng như từng nhà máy; phân nhóm theo mức độ ô nhiễm các xí nghiệp sản xuất để bố trí các cụm nhà máy gần nhau, có giải pháp thích hợp cho từng cụm; khoảng cách, bố trí, hệ số sử dụng đất, chiều cao công trình cần phù hợp đảm bảo khoảng cách ly, xem xét hướng nắng, hướng gió, khả năng phản ứng khi xảy ra sự cố; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có xem xét đến yếu tố biến đổi khí hậu; cải tạo, khôi phục các vùng rừng ngập mặn.

- Bảo vệ môi trường đất: Nạo vét san nền tiến hành đồng bộ, đúng kỹ thuật để tránh sụt lún khi xây dựng công trình; trồng cây, phủ mặt những vị trí bố trí cây

xanh và khu đất chưa sử dụng sau khi san nền; xử lý triệt để nước thải, CTR tránh gây ô nhiễm thứ cấp.

- Bảo vệ môi trường nước: Thu gom và xử lý triệt để nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt; xử lý nước thải sơ bộ tại nguồn; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chi tiết với từng nhà máy sản xuất trong khu.

- Bảo vệ môi trường không khí: Khống chế ô nhiễm do khí thải tại nguồn phát sinh; quy hoạch hệ thống cây xanh đảm bảo tỷ lệ cây xanh theo quy định trong từng nhà máy, xí nghiệp.

- Giảm thiểu CTR: Làm rõ thành phần CTR khi các nhà máy xí nghiệp đi vào vận hành; thực hiện phân loại CTR tại nguồn; phân khối các cơ sở sản xuất theo từng loại hình công nghiệp; điểm tập trung CTR được kiểm soát về môi trường chặt chẽ.

- Bảo vệ hệ sinh thái: Phục hồi hệ rừng, thực vật ngập mặn tại những vị trí không cần sử dụng.

- Giảm thiểu ảnh hưởng kinh tế - xã hội: Đào tạo nghề cho những người có nhu cầu, ưu tiên bố trí việc làm cho những người trong diện giải tỏa vào làm việc trong Khu công nghiệp tùy theo khả năng; ổn định về nơi ăn, ở cho người lao động.

- Phòng ngừa sự cố môi trường, xây dựng kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát tác động môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Công ty cổ phần phát triển Trung Đông triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các các dự án thành phần trên cơ sở tuân thủ quy hoạch phân khu chức năng tỷ lệ 1/2000 được phê duyệt, phù hợp hơn với điều kiện tự nhiên (đặc biệt là phương án san nền), đảm bảo đấu nối thống nhất với các công trình và phù hợp với tiêu chẩn, quy phạm chuyên ngành liên quan.

- Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên có trách nhiệm quản lý quy hoạch; nghiên cứu kỹ nhu cầu sử dụng, điều kiện tự nhiên và hiện trạng khu vực đảm bảo tính khả thi, đấu nối thống nhất với các công trình; khảo sát, định hướng cụ thể về các chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ giới xây dựng, mật độ xây dựng tầng, tầng cao...làm cơ sở quản lý; phối hợp phối hợp với Công ty cổ phần phát triển Trung Đông và Ban Quản lý Khu kinh tế công bố công khai quy hoạch được duyệt; lưu trữ hồ sơ; quản lý quy hoạch; tiến hành rà roát, tổng hợp danh mục các hộ dân nằm trong ranh giới quy hoạch cần phải di dời; đề xuất địa điểm xây dựng khu tái định cư phục vụ các dự án tại khu vực Đầm Nhà Mạc đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch chung khu vực.

- Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì phối hợp cùng Sở Xây dựng và các Sở, ngành liên quan hướng dẫn Công ty cổ phần phát triển Trung Đông triển khai các bước tiếp theo để được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư; lựa chọn Chủ đầu tư thực hiện dự án đảm bảo quy định hiện hành; thẩm định phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các dự án thành phần theo quy định hiện hành đảm bảo đấu nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật khu vực, ổn định sinh hoạt của người dân khu vực giáp ranh làm cơ sở để cấp phép xây dựng; phối hợp với Ủy ban

nhân dân thị xã Quảng Yên giám sát việc xây dựng công trình theo đúng quy hoạch;

- Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng theo quy định;

- Các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với, quy hoạch, dự án; hướng dẫn, đôn đốc Công ty cổ phần phát triển Trung Đông triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên; Giám đốc Công ty Cổ phần phát triển Trung Đông; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- Như điều 3 (thực hiện);
- V0, V2, QLĐĐ2, XD4;
- Lưu: VT, QH3.
15b QĐ01-02

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Long